

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Số 15 Đường số 2, Cư Xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP.HCM

ĐT : 028 3865 0921 Fax : 028 3865 5930

Website: www.phuthotourist.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		742 468 599 019	822 589 636 313
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2 284 862 123	9 658 948 366
1. Tiền	111		2 284 862 123	4 658 948 366
2. Các khoản tương đương tiền	112			5 000 000 000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	678 500 000 000	741 000 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		678 500 000 000	741 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn			678 500 000 000	741 000 000 000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55 034 189 280	60 761 350 295
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3 524 289 440	5 381 034 149
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	779 558 253	2 699 518 356
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	50 854 958 086	52 795 965 889
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(143 514 500)	(143 514 500)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	18 898 001	28 346 401
IV- Hàng tồn kho	140	V.8	3 144 145 000	4 488 561 693
1. Hàng tồn kho	141		3 144 145 000	4 488 561 693
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		3 505 402 616	6 680 775 959
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	3 355 968 930	2 092 772 959
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		149 433 686	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			4 588 003 000
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		617 313 958 287	559 399 940 602
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		5 878 656 948	5 878 656 948
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		240 000 000	240 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	216		12 678 656 948	12 678 656 948
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.7	(7 040 000 000)	(7 040 000 000)
II- Tài sản cố định	220		145 415 144 617	164 571 931 915
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	145 332 003 462	164 441 863 140
- Nguyên giá	222		536 304 835 018	539 161 552 203
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(390 972 831 556)	(374 719 689 063)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	83 141 155	130 068 775
- Nguyên giá	228		29 999 912 390	29 999 912 390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(29 916 771 235)	(29 869 843 615)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13 995 407 787	10 636 527 857
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	13 995 407 787	10 636 527 857
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		380 096 832 047	299 770 928 865
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		253 277 125 000	253 277 125 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33 605 592 683	33 605 592 683
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(285 885 636)	(111 788 818)
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác			(285 885 636)	(111 788 818)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		93 500 000 000	13 000 000 000
VI- Tài sản dài hạn khác	260		71 927 916 888	78 541 895 017
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	71 927 916 888	78 541 895 017
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1359 782 557 306	1381 989 576 915
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		247 806 126 832	61 690 627 512
I- Nợ ngắn hạn	310		245 533 126 832	59 122 685 512
1. Phải trả cho người bán	311	V.13	3 810 689 947	10 791 455 379
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	312	V.14	100 000 000 000	100 000 000 000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4 546 618 988	6 021 830 878
II- Nợ dài hạn	330		2 273 000 000	2 567 942 000
7. Phải trả dài hạn khác	337		2 273 000 000	2 567 942 000
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1111 976 430 474	1320 298 949 403
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.17	1111 976 430 474	1320 298 949 403
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1186 840 000 000	1186 840 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		1186 840 000 000	1186 840 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69 686 924 280	69 686 924 280
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(144 550 493 806)	63 772 025 123
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		157 360 513	2 733 959 264
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		(144 707 854 319)	61 038 065 859
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1359 782 557 306	1381 989 576 915

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyễn



Ngày 18 tháng 07 năm 2020

Tổng giám đốc

Nguyễn Quốc Anh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2020 đến 30/06/2020
(không bao gồm Doanh thu và chi phí nội bộ)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2020	Quý 2/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	12 231 574 140	91 544 070 106
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		12 231 574 140	91 544 070 106
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	156 538 323 865	73 919 191 962
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(144 306 749 725)	17 624 878 144
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	15 986 347 657	15 296 386 943
7. Chi phí tài chính	22	V.21	174 096 818	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	V.22	543 763 987	4 675 360 794
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.23	17 505 746 152	6 766 479 828
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(146 544 009 025)	21 479 424 465
11. Thu nhập khác	31	V.24	35 960 266	718 713 183
12. Chi phí khác	32	V.25	1 935 508	1 043 827 260
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		34 024 758	(325 114 077)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(146 509 984 267)	21 154 310 388
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.27		4 341 003 138
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(146 509 984 267)	16 813 307 250
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.28		

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyên



Ngày 18 tháng 07 năm 2020

Tổng giám đốc

NGUYỄN QUỐC ANH

Nguyễn Quốc Anh

@ BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TT200- LŨY KẾ)

Từ ngày 01/01/2020 Đến ngày 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Số kỳ này	Số kỳ trước
1. Tiền thu từ bán hàng	01	72 539 084 058	202 109 786 612
+ Bán hàng hóa, thành phẩm	011	6 277 931	5 291 778
+ Cung cấp dịch vụ	012	61 607 590 825	183 925 345 220
+ Thu phí phục vụ	013	34 833 361	74 906 598
+ Thu tiền nợ phải thu có liên quan đến sxkd	016	10 890 381 941	17 573 030 516
+ Tiền ứng trước của người mua hàng, cung cấp DV	017		531 212 500
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02	(55 150 948 712)	(106 931 039 376)
+ Tiền trả cho người cung cấp hàng hóa, DV		(55 150 948 712)	(106 931 039 376)
3. Tiền chi trả cho người lao động	05	(35 177 953 857)	(44 970 485 465)
+ Tiền lương, tiền công		(23 395 293 977)	(30 828 171 205)
+ Tiền khen thưởng từ quỹ khen thưởng		(5 599 602 250)	(4 929 724 138)
+ Tiền chi BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN		(5 342 868 000)	(7 423 661 650)
+ Tiền ăn giữa ca		(37 223 430)	(39 128 572)
+ Chi khác cho người lao động		(802 966 200)	(1 749 799 900)
4. Tiền chi trả lãi vay			(17 919 261)
+ Chi tiền lãi vay			(17 919 261)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	06		(6 560 935 647)
+ Tiền thuế phát sinh trong kỳ và nộp trong kỳ			(6 560 935 647)
6. Tiền thu khác từ HĐKD		35 964 039 357	41 424 816 653
+ Tiền thu do nhận ký quỹ, ký cược		120 000 000	820 000 000
+ Tiền thu hồi các khoản đưa đi ký quỹ, ký cược		136 430 640	
+ Tiền được các tổ chức, cá nhân thưởng --> tăng quỹ DN		8 300 000	
+ Các khoản thu khác từ HĐKD		35 699 308 717	40 604 816 653
7. Tiền chi khác cho HĐKD		(16 121 915 297)	(40 033 371 095)
+ Tiền chi đưa đi ký cược, ký quỹ		(1 920 000 000)	(3 620 000 000)
+ Các khoản chi khác từ HĐKD		(14 201 915 297)	(36 413 371 095)
LUU CHUYEN TIEN THUAN TU HOAT DONG SXKD	20	2 052 305 549	45 020 852 421
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn		(1 905 132 338)	(4 746 243 232)
+ Tiền chi mua sắm TSCĐ		(701 559 818)	(2 266 688 184)
+ Tiền chi từ đầu tư XDCB dở dang		(1 203 572 520)	(2 479 555 048)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	23	130 660 000	
+ Tiền thu thanh lý nhượng bán TSCĐ		130 660 000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(234 500 000 000)	(295 700 000 000)
+ Tiền chi cho các đơn vị khác vay	24	(234 500 000 000)	(295 700 000 000)

Chi tiêu	Mã số	Số kỳ này	Số kỳ trước
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10 348 080 546	12 126 825 250
+ Thu lãi tiền gửi		624 163 946	376 416 650
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia		9 723 916 600	11 750 408 600
LUU CHUYEN TIEN THUAN TU HOAT DONG DAU TU	30	(9 426 391 792)	(46 819 417 982)
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			10 002 019 377
+ Nhận tiền đi vay dài hạn			10 002 019 377
4.Tiền chi trả nợ gốc vay			(10 002 019 377)
+ Chi tiền trả nợ gốc vay dài hạn			(10 002 019 377)
LUU CHUYEN TIEN THUAN TRONG KY (20+30+40)	50	(7 374 086 243)	(1 798 565 561)
TIEN VA TUONG ĐƯƠNG TIEN TON ĐẦU KỲ	60	9 658 948 366	12 752 053 902
TIEN VA TUONG ĐƯƠNG TIEN TON CUỐI KỲ (50+60+61)	70	2 284 862 123	10 953 488 341

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Nga

Ngày 18 tháng 07 năm 2020
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyên

Tổng giám đốc



Nguyễn Quốc Anh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

I . Đặt điểm hoạt động doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/05/2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 15 Đường số 2, Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.186.840.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.186.840.000.000 đồng; tương đương 118.684.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí, nhà hàng, khách sạn, lữ hành ...

3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức kinh doanh các dịch vụ du lịch vui chơi giải trí, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, dịch vụ du lịch sinh thái rừng ngập mặn;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống;
- Kinh doanh xông hơi xoa bóp, karaoke;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế - nội địa;
- Đại lý bán vé máy bay, tàu thủy, tàu lửa;
- Mua bán: hàng lưu niệm, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, lương thực thực phẩm, thủ công mỹ nghệ, mỹ phẩm, hàng dệt may, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hoa, cá kiểng, động vật (chim, cá sấu, trăn, rắn);
- Quảng cáo;
- Tổ chức liên hoan, hội chợ;
- Giữ rừng.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các điểm kinh doanh sau:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
Công viên Văn hóa Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vui chơi, giải trí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

Khu du lịch sinh thái Rừng ngập mặn Vàm Sát	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vui chơi, giải trí
Khách sạn Phú Thọ	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ lưu trú, ăn uống
Khách sạn Ngọc Lan	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ lưu trú, ăn uống
Trung tâm chăm sóc sức khỏe và giải trí Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe
Nhà hàng Thủy Tạ Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ ăn uống
Trung tâm dịch vụ du lịch Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ du lịch

Thông tin về công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số V.2.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn .

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Theo khoản 2, điều 6 của Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 01 năm đến dưới 02 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 02 năm đến dưới 03 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 03 năm trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 7	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 7	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5	năm
- Tài sản cố định khác	3 - 15	năm
- Phần mềm quản lý	3 - 5	năm

6 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ trong 10 năm theo quy định của Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính.

7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về sử dụng dịch vụ phòng massage, vé trọn gói, doanh thu bảo vệ rừng

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi ngân hàng và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

14 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do Các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

17 Các số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được trình bày lại để phù hợp với số liệu năm nay

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	513,825,000	2,670,773,000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,759,113,753	1,903,801,686
Tiền đang chuyển	11,923,370	84,373,680
Các khoản tương đương tiền		5,000,000,000
	2,284,862,123	9,658,948,366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Ngắn hạn	678,500,000,000	741,000,000,000
- Dài hạn	93,500,000,000	13,000,000,000
	772,000,000,000	754,000,000,000
b Đầu tư vào Công ty liên kết	253,277,125,000	253,277,125,000
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	253,277,125,000	253,277,125,000
c Đầu tư vào đơn vị khác	33,605,592,683	33,605,592,683
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	29,442,390,096	29,442,390,096
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	4,163,202,587	4,163,202,587

d Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Thành phố Hồ Chí Minh	33,54%	33,54%	Dịch vụ vui chơi, giải trí và các dịch vụ khác
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt	13,67%	13,67%	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	Tỉnh Quảng Trị	3,23%	3,23%	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Võ Trung Thiệp	240,000,000	-240,000,000	240,000,000	-240,000,000
Công ty Cổ phần truyền thông và Dịch vụ truyền hình TVC	89,275,000	-89,275,000	89,275,000	-89,275,000
Công ty TNHH Na Ka intertainment	28,200,000	-19,740,000	28,200,000	-19,740,000
Công ty TNHH dịch vụ Mono Event	49,285,000	-34,499,500	49,285,000	-34,499,500
Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Cẩm Giờ	315,751,385		460,204,885	
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Du Thuyền Sài Gòn	205,608,000			
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Vietbank	260,426,900		541,481,700	
Công ty cổ phần TM & SX Hùng Đại Dương	147,132,332		899,540,564	
Công ty TNHH chăm sóc sức khỏe Nhất Phẩm Hoàng Gia	457,236,400		920,000,000	
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	49,875,000		38,884,000	
SAM Dây và cáp	36,370,000		49,655,000	
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	770,000,000		1,262,549,000	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích TNXP	294,492,800			
Các khoản phải thu khách hàng khác	820,636,623		1,041,959,000	
	3,764,289,440	-383,514,500	5,621,034,149	-383,514,500

- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán từ 1 đến dưới 2 năm và được công ty trích lập dự phòng 50%.
- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán từ 2 đến dưới 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 70%.
- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán trên 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Vườn thú Đông Dương	134,625,000	-		-
Công ty TNHH Dịch Vụ Bất Động Sản và Xây Dựng Thành Phát	116,469,500	-		-
Công ty TNHH Thiết Kế Xây Dựng Thương Mại Việt Pháp	139,565,000	-		-
Công ty TNHH xây dựng thương mại môi trường Dương Long		-	326,763,129	-
Công ty cổ phần dịch vụ Bò Cầu		-	1,629,112,539	-
Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Hồng Lam	136,717,963			
Các khoản trả trước cho người bán khác	252,180,790	-	743,642,688	-
	779,558,253	-	2,699,518,356	-

5 PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về cổ tức được chia			14,588,762,400	-
Phải thu về lãi tiền gửi	46,742,059,633	-	33,589,757,565	-
Phải thu về BHXH	257,480,000	-	275,976,000	-
Phải thu về BHYT	49,038,000	-	53,419,500	-
Phải thu về BHTN	32,185,000	-	34,497,000	-
Tạm ứng	80,060,000	-	249,200,000	-
Ký cược, ký quỹ	691,136,918		439,039,675	-
Phải thu tiền thuê đất bổ sung từ 2010 đến 16/5/2016 - Cty TNHH MTV DVDL Phú Thọ	2,728,877,249		2,728,877,249	-
Phải thu khác	274,121,286	-	836,436,500	-
	50,854,958,086	-	52,795,965,889	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

5 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo) b) Dài hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	1,518,000,000	-	1,518,000,000	
Văn phòng Luật sư An Thái	200,000,000	-200,000,000	200,000,000	-200,000,000
Phải thu của Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen(*)	10,960,656,948	-6,600,000,000	10,960,656,948	-6,600,000,000
	12,678,656,948	-6,800,000,000	12,678,656,948	-6,800,000,000

* Chi tiết các khoản phải thu liên quan đến Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
- Cho vay	6,600,000,000	6,600,000,000
- Chi phí lãi vay	1,432,135,066	1,432,135,066
- Các khoản trả hộ cho Công ty Kexim và siêu thị	2,032,385,490	2,032,385,490
- Khoản phải thu liên quan đến nhập vật tư	240,000,000	240,000,000
- Thuế GTGT trả hộ	615,227,301	615,227,301
- Các khoản khác	40,909,091	40,909,091
	10,960,656,948	10,960,656,948

Các khoản phải thu này phát sinh trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2007 của Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen được thành lập theo Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt nhưng hiện nay đã ngưng hoạt động.

6 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2020	01/01/2020
Tài sản cố định	VND 18,898,001	VND 28,346,401
	18,898,001	28,346,401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

7 NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Văn phòng Luật sư An Thái	200,000,000	-	200,000,000	-
Ông Võ Trung Thiệp	240,000,000	-	240,000,000	-
Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt	6,600,000,000	-	6,600,000,000	-
Công ty CP truyền thông và DV truyền hình TVC	89,275,000	-	89,275,000	-
Công ty TNHH Na Ka Entertainment	28,200,000	-	28,200,000	-
Công ty TNHH dịch vụ Mono Event	49,285,000	-	49,285,000	-
	7,206,760,000	-	7,206,760,000	-

- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán từ 1 đến dưới 2 năm và được công ty trích lập dự phòng 50%.
- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán từ 2 đến dưới 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 70%.
- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán trên 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 100%.

8 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1,830,790,374	2,810,730,979
Hàng hoá	1,313,354,626	1,677,830,714
	3,144,145,000	4,488,561,693

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	163,390,143	234,872,965
- Chi phí sửa chữa	745,771,998	626,712,994
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,446,806,789	1,231,187,000
	3,355,968,930	2,092,772,959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ	2,850,982,694	4,052,923,207
- Chi phí lợi thế kinh doanh (*)	59,842,420,022	64,934,227,028
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	1,472,198,552	1,676,405,250
- Chi phí khấu hao Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen	6,995,003,594	6,995,003,594
- Chi phí trả trước dài hạn khác	767,312,026	883,335,938
	<u>71,927,916,888</u>	<u>78,541,895,017</u>

(*) Chi phí lợi thế kinh doanh phát sinh khi thực hiện xác định Giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2014. Giá trị này đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt theo Quyết định số 6040/QĐ-UBND ngày 17/11/2015.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2,475,163,663	27,524,748,727	29,999,912,390
- Mua trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	<u>2,475,163,663</u>	<u>27,524,748,727</u>	<u>29,999,912,390</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2,345,094,888	27,524,748,727	29,869,843,615
- Khấu hao trong kỳ	46,927,620	-	46,927,620
Số dư cuối kỳ	<u>2,392,022,508</u>	<u>27,524,748,727</u>	<u>29,916,771,235</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	253,607,833	-	253,607,833
Tại ngày cuối kỳ	<u>83,141,155</u>	<u>-</u>	<u>83,141,155</u>

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.530.636.215 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	CỘNG
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	325,528,564,673	176,059,631,812	29,815,208,248	2,234,845,563	5,523,301,907	539,161,552,203
Số tăng trong kỳ	1,062,324,756	1,616,064,455			140,909,090	2,819,298,301
Mua sắm trong kỳ		643,225,455			140,909,090	784,134,545
Xây dựng mới	980,806,827	972,839,000				1,953,645,827
Tặng khác	81,517,929					81,517,929
Số giảm trong kỳ		5,445,720,146	159,485,280	70,810,060		5,676,015,486
Số cuối kỳ	326,590,889,429	172,229,976,121	29,655,722,968	2,164,035,503	5,664,210,997	536,304,835,018
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	203,367,340,315	142,364,097,268	25,432,153,230	1,499,657,126	2,056,441,124	374,719,689,063
Khấu hao trong kỳ	14,969,172,653	5,170,465,607	1,083,556,749	97,341,968	547,710,718	21,868,247,695
Tặng khác						
Thanh lý, nhượng bán,...		5,391,035,458	153,259,684	70,810,060		5,615,105,202
Số cuối kỳ	218,336,512,968	142,143,527,417	26,362,450,295	1,526,189,034	2,604,151,842	390,972,831,556
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	122,161,224,358	33,695,534,544	4,383,055,018	735,188,437	3,466,860,783	164,441,863,140
Số cuối kỳ	108,254,376,461	30,086,448,704	3,293,272,673	637,846,469	3,060,059,155	145,332,003,462

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 142.463.521.146 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Phần mềm bán hàng và kế toán IPOS	1,014,480,000	1,014,480,000
- Công trình nhà gỗ Cà phê Vườn Đá	1,412,226,293	1,412,226,293
- Lập quy hoạch kiến trúc cảnh quan - CVĐS	1,377,727,273	1,377,727,273
- Quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 - CVĐS	810,181,825	344,272,725
- Lập thủ tục chuyển đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - 79 và 83 Hoà Bình	272,727,272	272,727,272
- Cải tạo hệ thống xử lý nước thải bếp Café Vườn đá và bếp mẹ - CVĐS		734,049,000
- Tư vấn lựa chọn nhà thầu lắp đặt, lắp đặt thiết bị phần cứng, phần mềm vé điện tử tại CVĐS	1,646,385,267	17,272,728
- Dịch vụ tư vấn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - CVĐS	1,038,750,455	1,038,750,455
- Tư vấn thiết kế ý tưởng kỹ thuật công nghệ Băng Đăng - CVĐS	506,149,788	380,499,788
- Công trình Nhà Tuyết - CVĐS : Tư vấn thiết kế ý tưởng kỹ thuật , Báo cáo khả thi và tư vấn mời thầu.	501,955,297	465,055,297
- Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các hạng mục - CVĐS	1,954,897,188	1,571,677,328
- Lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Khu du lịch ST RNM Vàm Sát	160,606,063	160,606,063
- Lập thủ tục xin thuê đất Khu du lịch ST RNM Vàm Sát	176,363,636	176,363,636
- Cải tạo hệ thống xử lý nước thải 10m3/ngày đêm - KDLVS		184,730,000
- Sửa chữa cầu vượt A- B- CVĐS	1,645,128,207	173,362,727
- Lập thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - KSPT	301,465,587	136,363,636
- vui chơi nghỉ dưỡng sinh thái Đầm sen - Ban Mê	299,090,909	299,090,909
- Lập quy hoạch mặt bằng phục vụ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi Khu vui chơi nghỉ dưỡng sinh thái Đầm sen - Ban Mê	427,272,727	427,272,727
- Lập ban đo địa hình tỷ lệ 1/500 Khu vui chơi nghỉ dưỡng sinh thái Đầm sen - Ban Mê	450,000,000	450,000,000
	13,995,407,787	10,636,527,857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất 21			306,903,632	306,903,632
Công ty TNHH DV Thương Mại Quảng Cáo Linh Ngọc Đăng			630,250,000	630,250,000
Công ty Cổ phần năng lượng TTC	110,112,001	110,112,001		
Cơ sở Huỳnh Văn Tổng	161,023,500	161,023,500	181,129,089	181,129,089
Công ty Cổ phần Ong Số	172,000,000	172,000,000	224,000,000	224,000,000
Văn phòng Thành Ủy	970,909,087	970,909,087	923,968,521	923,968,521
Các khoản phải trả người bán khác	2,396,645,359	2,396,645,359	8,525,204,137	8,525,204,137
	3,810,689,947	3,810,689,947	10,791,455,379	10,791,455,379

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1,074,719,363	2,414,314,252	3,489,033,615	
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	102,522,296	323,995,573	356,636,800	69,881,069
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,448,846,877			1,448,846,877
Thuế Thu nhập cá nhân	151,958,379	286,309,503	412,924,171	25,343,711
Thuế Tài nguyên	931,200	4,755,200	4,998,400	688,000
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-4,588,003,000	133,897,255,400	2,021,840,117	127,287,412,283
Thuế bảo vệ môi trường				
Phí, lệ phí và các loại thuế khác		1,140,613,561	12,997,924	1,127,615,637
	-1,809,024,885	138,067,243,489	6,298,431,027	129,959,787,577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

15 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	186,526,800	208,906,000
- Phải trả tiền đặt cọc	712,044,538	1,586,629,944
- Doanh thu phải trả cho bên hợp tác kinh doanh	31,172,194	39,589,992
- Phải trả liên quan đến hoạt động góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt ^(*)	29,080,056,313	29,080,056,313
- Giá trị bảo hành của các hợp đồng xây dựng	1,100,615,953	1,261,926,901
- Doanh thu CV Khủng Long - CV Nước Đầm Sen	35,872,000	83,576,000
- Quỹ Tiền lương, thù lao HĐQT - BKS	431,600,000	504,000,000
- Cổ tức phải trả bổ sung năm 2017	80,193,110	97,131,610
- Cổ tức phải trả năm 2018	24,320,000	36,385,000
- Cổ tức phải trả năm 2019	59,342,000,000	
- Tổng Công ty du lịch Sài Gòn TNHH-MTV	11,571,136,400	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,404,359,398	187,854,067
	103,999,896,706	33,086,055,827

* Chi tiết các khoản phải trả liên quan đến hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	27,809,090,884	27,809,090,884
- Kết quả kinh doanh trung tâm Bowling Đầm Sen	1,170,965,429	1,170,965,429
- Lãi vay phải trả	100,000,000	100,000,000
	29,080,056,313	29,080,056,313

Các khoản phải trả này phát sinh trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2007 của Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen được thành lập theo Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt nhưng hiện nay đã ngưng hoạt động.

b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,273,000,000	2,567,942,000
	2,273,000,000	2,567,942,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	275,631,464	200,186,021
	<u>275,631,464</u>	<u>200,186,021</u>

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2020	Tăng	Giảm	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,186,840,000,000	-	-	1,186,840,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	69,686,924,280	-	-	69,686,924,280
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	63,772,025,123		208,322,518,929	-144,550,493,806
	<u>1,320,298,949,403</u>		<u>208,322,518,929</u>	<u>1,111,976,430,474</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn - TNHH MTV	49.00	581,551,600,000	49.00	581,551,600,000
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	34.96	414,894,250,000	34.96	414,894,250,000
Cổ đông khác	16.04	190,394,150,000	16.04	190,394,150,000
	<u>100.00</u>	<u>1,186,840,000,000</u>	<u>100.00</u>	<u>1,186,840,000,000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	-	-
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	<u>1,186,840,000,000</u>	<u>1,186,840,000,000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118,684,000	118,684,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118,684,000	118,684,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>118,684,000</i>	<i>118,684,000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118,684,000	118,684,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>118,684,000</i>	<i>118,684,000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

18 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	636,988,878	1,960,536,873
Doanh thu cung cấp dịch vụ	62,444,872,920	179,572,420,949
	63,081,861,798	181,532,957,822

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	301,333,677	1,150,214,135
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	220,444,748,183	151,077,396,108
	220,746,081,860	152,227,610,243

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9,725,841,600	11,752,058,600
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	31,814,102,998	29,637,464,410
	41,539,944,598	41,389,523,010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Lãi tiền vay		VND
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	174,096,818	17,919,261
	<u>174,096,818</u>	<u>17,919,261</u>

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Chi phí bán hàng	VND	VND
	4,318,735,480	7,396,946,643
	<u>4,318,735,480</u>	<u>7,396,946,643</u>

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Chi phí nhân công	VND	VND
	4,187,073,052	4,997,288,066
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	50,597,902	107,559,789
Chi phí khấu hao tài sản cố định	208,374,110	288,157,412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	249,879,512	308,069,950
Chi phí khác bằng tiền	19,641,947,960	8,431,796,577
	<u>24,337,872,536</u>	<u>14,132,871,794</u>

24 THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Tiền điện	VND	VND
		1,075,227,831
Thu nhập khác	308,189,263	131,665,844
	<u>308,189,263</u>	<u>1,206,893,675</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

25 CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Tiền điện		814,557,738
Chi phí khác	61,063,284	614,253,193
	61,063,284	1,428,810,931

26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-28,804,109,257	48,925,215,635
Các khoản điều chỉnh tăng	117,246,000	550,705,298
Các khoản điều chỉnh giảm	-9,725,841,600	-11,752,028,600
Thu nhập tính thuế TNDN	-38,412,704,857	37,723,862,333
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ		7,544,772,467

27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	-144,707,854,319	41,380,443,168
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-144,707,854,319	41,380,443,168
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	118,684,000	118,684,000
	-1219	349


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH


Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

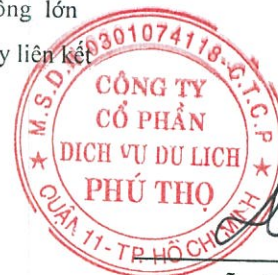
28 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN


Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối liên hệ	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
		VND
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Công ty liên kết	
- Cổ tức được chia		9,752,841,600
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		141,983,636
- Chi phí sử dụng dịch vụ		258,689,089
Tổng Công ty du lịch Sài Gòn TNHH-MTV	Cổ đông lớn	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		34,719,996
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	Cổ đông lớn	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		246,748,715
	Mối liên hệ	30/06/2020
		VND
Phải thu khác khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	Cổ đông lớn	58,555,000
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Công ty liên kết	770,000,000
- Phải thu khác khách hàng ngắn hạn		770,000,000
- Phải thu cổ tức		
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Công ty liên kết	35,397,272
Phải trả khác		
Tổng Công ty du lịch Sài Gòn TNHH-MTV	Cổ đông lớn	11,571,136,400
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Công ty liên kết	35,872,000


Nguyễn Thị Minh Nga
Người lập biểu


Nguyễn Thị Nguyên
Kế Toán trưởng




Nguyễn Quốc Anh
Tổng Giám Đốc

TP.HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2020